

Số: 2168 /XMHM-TCKT

Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2022

V/v công bố thông tin  
báo cáo tài chính quý II/2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý II/2022 của Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20/07/2022 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
  - 6.2 Nội dung giải trình: Chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2022.



## GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2022

### A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ II NĂM 2022

Của Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20 tháng 07 năm 2022

#### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>678.755.864.661</b>	<b>637.720.100.903</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>36.605.960.641</b>	<b>179.796.711.341</b>
1. Tiền	111		36.605.960.641	179.796.711.341
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>483.897.623.229</b>	<b>246.663.900.935</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	444.548.317.922	207.420.481.582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.469.144.890	1.325.544.661
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	46.089.251.507	46.932.004.095
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(8.209.091.090)	(9.014.129.403)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>153.043.804.413</b>	<b>200.440.523.038</b>
1. Hàng tồn kho	141		153.170.911.521	200.568.644.005
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(127.107.108)	(128.120.967)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.208.476.378</b>	<b>10.818.965.589</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.281.043.825	10.335.867.677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	2.927.432.553	483.097.912
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>807.428.311.885</b>	<b>785.206.958.545</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.372.857.231</b>	<b>12.327.053.982</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	13.372.857.231	12.327.053.982
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>518.317.824.413</b>	<b>536.154.113.857</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	516.024.603.516	533.519.880.815
- Nguyên giá	222		3.057.680.625.349	3.012.464.604.264
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.541.656.021.833)	(2.478.944.723.449)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.293.220.897	2.634.233.042
- Nguyên giá	228		4.923.418.370	4.923.418.370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.630.197.473)	(2.289.185.328)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>57.004.125.934</b>	<b>58.489.435.497</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	57.004.125.934	58.489.435.497
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>206.733.504.307</b>	<b>166.236.355.209</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	93.289.919.371	52.792.770.273
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	113.443.584.936	113.443.584.936
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.486.184.176.546</b>	<b>1.422.927.059.448</b>

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	31/12/2021
<b>C -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>524.889.266.199</b>	<b>473.029.842.145</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>517.927.973.148</b>	<b>458.528.021.866</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	247.944.652.187	197.194.405.838
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.160.533.713	6.618.806.182
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	26.613.831.480	35.815.953.798
4.	Phải trả người lao động	314		17.487.131.051	23.164.186.858
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	25.679.162.002	15.726.513.572
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	13.965.133.686	12.527.894.994
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	182.329.060.719	163.694.333.814
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.748.468.310	3.785.926.810
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.961.293.051</b>	<b>14.501.820.279</b>
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	-	8.016.949.463
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	6.961.293.051	6.484.870.816
<b>D -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>961.294.910.347</b>	<b>949.897.217.303</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	19	<b>961.294.910.347</b>	<b>949.897.217.303</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.454.783.941	3.057.090.897
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.057.090.897	1.117.710.505
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.397.693.044	1.939.380.392
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>1.486.184.176.546</b>	<b>1.422.927.059.448</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 02a-DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021	6 Tháng năm 2022	6 Tháng Năm 2021
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	20	618.180.555.372	449.950.420.661	1.047.524.765.591	880.508.049.274
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		0	0		0
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		618.180.555.372	449.950.420.661	1.047.524.765.591	880.508.049.274
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	494.136.707.293	384.917.487.444	869.199.378.106	763.170.406.478
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		124.043.848.079	65.032.933.217	178.325.387.485	117.337.642.796
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.438.060.973	558.769.231	2.277.266.183	1.098.851.677
7.	Chi phí tài chính	22	23	1.805.440.392	2.899.430.661	3.486.836.936	6.331.949.494
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.804.705.491	2.772.871.011	3.341.798.647	6.041.248.921
8.	Chi phí bán hàng	25		77.383.172.768	45.354.826.274	110.335.416.624	79.722.042.351
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		31.991.811.748	16.821.993.831	52.460.188.831	31.819.947.495
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		14.301.484.144	515.451.682	14.320.211.277	562.555.133
11.	Thu nhập khác	31	24	1.473.064.863	238.408.150	1.899.069.919	371.312.456
12.	Chi phí khác	32	25	33.063.988	0	33.063.988	0
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.440.000.875	238.408.150	1.866.005.931	371.312.456
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.741.485.019	753.859.832	16.186.217.208	933.867.589
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	9.111.385.921	8.284.805.116	13.223.941.738	8.366.029.828
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(4.411.808.195)	(8.134.033.148)	(8.435.417.574)	(8.134.033.148)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		11.041.907.293	603.087.864	11.397.693.044	701.870.909
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5	8	158	10

## B. GIẢI TRÌNH

Theo công bố lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2022 của Công ty lãi 11,0 tỷ đồng, tăng 10,4 tỷ đồng so với cùng kỳ 2021 (lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2021 là 0,6 tỷ đồng), chủ yếu do các nguyên nhân sau:

### 1. Về sản xuất.

Tháng 3/2022, Công ty đã thực hiện sửa chữa lớn cải tạo chiều sâu, nâng công suất lò nung. Sau kỳ sửa chữa lớn tháng 3/2022 các thông số kỹ thuật Quý II/2022 đã cải thiện so với cùng kỳ. Cụ thể:

Sản lượng Clinker sản xuất Quý II năm 2022 là 406.486 tấn tăng 12.002 tấn so với Quý II năm 2021 (sản lượng cùng kỳ là 394.483 tấn) làm lợi nhuận tăng 1,1 tỷ đồng.

Tiêu hao than giảm 29 Kcal/kg CLK (tiêu hao than quý 2/2022 là 795 Kcal/kg CLK, cùng kỳ là 824 Kcal/kg CLK) làm lợi nhuận tăng 4,3 tỷ đồng.

Tiêu hao điện các phân đoạn sau sửa chữa đều giảm (phân đoạn nghiền liệu giảm 0,27 Kwh/tấn Bột liệu, tiêu hao điện phân đoạn Clinker giảm 0,1 Kwh/tấn CLK, tiêu hao điện phân đoạn nghiền Xi măng giảm 1,4 -2,9 Kwh/tấn) làm lợi nhuận tăng 1,9 tỷ đồng.

### 2. Giá bán xi măng và giá vật tư đầu vào:

Trong 6 tháng đầu năm, Công ty đã thực hiện 3 lần tăng giá bán xi măng với mức tăng giá bán 250.000 đồng/tấn (cả VAT) (từ ngày 22/3/2022 tăng giá 100.000 đồng/tấn; từ ngày 10/5/2022 tăng giá 80.000 đồng/tấn; từ ngày 20/6/2022 tăng giá 70.000 đồng/tấn). Việc tăng giá bán xi măng làm tăng giá thu về so với thực hiện cùng kỳ do đó làm lợi nhuận tăng 61,1 tỷ đồng.

Tuy nhiên, do giá nguyên liệu đầu vào liên tục tăng cao, chỉ tính riêng giá than tăng 49% so với cùng kỳ (thực hiện Quý II là 541 đồng/Kcal trong khi đó cùng kỳ là 364 đồng/kcal) làm lợi nhuận giảm 57,4 tỷ đồng.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Đậu Thị Nga

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21



### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 như sau:

#### Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm từ ngày 15/7/2022)
Ông Nguyễn Đình Dũng	Quyền Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm từ ngày 15/7/2022)
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm từ ngày 15/7/2022)
Ông Lê Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc	

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đình Dũng  
Quyền Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B 01a - DN  
Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>678.755.864.661</b>	<b>637.720.100.903</b>
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.605.960.641	179.796.711.341
1.	Tiền	111		36.605.960.641	179.796.711.341
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		483.897.623.229	246.663.900.935
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	444.548.317.922	207.420.481.582
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.469.144.890	1.325.544.661
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	46.089.251.507	46.932.004.095
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(8.209.091.090)	(9.014.129.403)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	153.043.804.413	200.440.523.038
1.	Hàng tồn kho	141		153.170.911.521	200.568.644.005
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(127.107.108)	(128.120.967)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.208.476.378	10.818.965.589
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.281.043.825	10.335.867.677
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	2.927.432.553	483.097.912
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>807.428.311.885</b>	<b>785.206.958.545</b>
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		13.372.857.231	12.327.053.982
6.	Phải thu dài hạn khác	216	6	13.372.857.231	12.327.053.982
II.	Tài sản cố định	220		518.317.824.413	536.154.113.857
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	516.024.603.516	533.519.880.815
	- Nguyên giá	222		3.057.680.625.349	3.012.464.604.264
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.541.656.021.833)	(2.478.944.723.449)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	2.293.220.897	2.634.233.042
	- Nguyên giá	228		4.923.418.370	4.923.418.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.630.197.473)	(2.289.185.328)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		57.004.125.934	58.489.435.497
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	57.004.125.934	58.489.435.497
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		206.733.504.307	166.236.355.209
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	93.289.919.371	52.792.770.273
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	113.443.584.936	113.443.584.936
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>1.486.184.176.546</b>	<b>1.422.927.059.448</b>

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B 01a - DN  
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	31/12/2021
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>524.889.266.199</b>	<b>473.029.842.145</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>517.927.973.148</b>	<b>458.528.021.866</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	247.944.652.187	197.194.405.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.160.533.713	6.618.806.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	26.613.831.480	35.815.953.798
4. Phải trả người lao động	314		17.487.131.051	23.164.186.858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	25.679.162.002	15.726.513.572
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	13.965.133.686	12.527.894.994
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	182.329.060.719	163.694.333.814
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.748.468.310	3.785.926.810
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.961.293.051</b>	<b>14.501.820.279</b>
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	-	8.016.949.463
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	6.961.293.051	6.484.870.816
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>961.294.910.347</b>	<b>949.897.217.303</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	19	<b>961.294.910.347</b>	<b>949.897.217.303</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.454.783.941	3.057.090.897
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.057.090.897	1.117.710.505
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.397.693.044	1.939.380.392
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.486.184.176.546</b>	<b>1.422.927.059.448</b>



Nguyễn Đình Dũng  
Quyền Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân  
Lập biểu


Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

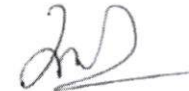
**MẪU SỐ B 02a - DN**  
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021	6 Tháng năm 2022	6 Tháng Năm 2021
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	20	618.180.555.372	449.950.420.661	1.047.524.765.591	880.508.049.274
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		0	0		0
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		618.180.555.372	449.950.420.661	1.047.524.765.591	880.508.049.274
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	494.136.707.293	384.917.487.444	869.199.378.106	763.170.406.478
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		124.043.848.079	65.032.933.217	178.325.387.485	117.337.642.796
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.438.060.973	558.769.231	2.277.266.183	1.098.851.677
7.	Chi phí tài chính	22	23	1.805.440.392	2.899.430.661	3.486.836.936	6.331.949.494
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.804.705.491	2.772.871.011	3.341.798.647	6.041.248.921
8.	Chi phí bán hàng	25		77.383.172.768	45.354.826.274	110.335.416.624	79.722.042.351
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		31.991.811.748	16.821.993.831	52.460.188.831	31.819.947.495
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		14.301.484.144	515.451.682	14.320.211.277	562.555.133
11.	Thu nhập khác	31	24	1.473.064.863	238.408.150	1.899.069.919	371.312.456
12.	Chi phí khác	32	25	33.063.988	0	33.063.988	0
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.440.000.875	238.408.150	1.866.005.931	371.312.456
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.741.485.019	753.859.832	16.186.217.208	933.867.589
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	9.111.385.921	8.284.805.116	13.223.941.738	8.366.029.828
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(4.411.808.195)	(8.134.033.148)	(8.435.417.574)	(8.134.033.148)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		11.041.907.293	603.087.864	11.397.693.044	701.870.909
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở bán trên cổ phiếu (*)	70		5	8	158	10



  
Nguyễn Đình Dũng  
Quyền Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2022

  
Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

  
Lê Thị Nhân  
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**MẪU SỐ B 03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 Tháng năm 2022	6 Tháng năm 2021
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01.		16.186.217.208	933.867.589
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02.	11,12	63.052.310.529	65.474.212.417
	- Các khoản dự phòng	03.		(531.842.374)	(258.847.265)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04.		(4.772.312)	
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05.		(405.573.211)	(608.972.035)
	- Chi phí lãi vay	06.	23	3.341.798.647	6.041.248.921
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08.		81.638.138.487	71.581.509.627
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09.		(240.543.429.269)	(157.901.498.048)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10.		47.599.944.921	74.426.226.423
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11.		521.862.234	(32.647.416.359)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12.		(32.442.325.246)	2.799.031.477
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.300.603.370)	(6.109.493.060)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	10	(8.617.359.426)	(8.718.738.884)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.000.000.000	24.724.200.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.037.458.500)	(20.345.151.364)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(156.181.230.169)	(52.191.330.188)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(6.679.200.357)	(6.799.804.751)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		-	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.030.180.609	13.149.467
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.649.019.748)	(6.786.655.284)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		531.816.792.318	656.074.751.328
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(513.182.065.413)	(607.457.802.906)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.634.726.905	48.616.948.422
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(143.195.523.012)	(10.361.037.050)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	179.796.711.341	45.431.938.636
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.772.312	(2.641)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4	36.605.960.641	35.070.898.945



Nguyễn Đình Dũng  
Quyền Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân  
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 thay đổi lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015, thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017, thay đổi lần 09 ngày 03/12/2020, thay đổi lần thứ 10 ngày 19/7/2022 thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 đồng tương ứng với 74.769.131 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 53.135.472 cổ phiếu tương ứng với 531.354.720.000 đồng chiếm 71,07% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 21.633.659 cổ phiếu tương ứng với 216.336.590.000 đồng chiếm 28,93% vốn điều lệ.

Cổ phiếu bổ sung của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 30/11/2020 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết đến thời điểm hiện nay là 74.769.131 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Dịch vụ công nghiệp
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Ban Đầu tư xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 825 người (01/01/2022 là 834 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

### **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: bột liệu và clinker. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

**Phương pháp tính giá thành sản phẩm**

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí sửa chữa lớn phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao phân bổ, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Quý II/2022, Công ty nộp thuế TNDN theo mức thuế phổ thông 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	607.787.796	407.014.668
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.998.172.845	179.389.696.673
<b>Cộng</b>	<b><u>36.605.960.641</u></b>	<b><u>179.796.711.341</u></b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công ty TNHH Thanh Bình	4.828.731.745	568.211.861
Công ty TNHH TM VLXD Hải Tuyết	14.734.118.774	1.581.330.056
Công ty TNHH Thành Luân	17.090.612.661	7.302.934.801
Công ty TNHH TM Thành Công	0	8.691.110.153
Sở Tài chính Nghệ An	92.601.530.628	24.573.923.952
Các khoản phải thu khách hàng khác	300.342.933.813	164.702.970.759
<b>Cộng</b>	<b><u>444.548.317.922</u></b>	<b><u>207.420.481.582</u></b>

*Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan*

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm	12.626.416.965	530.186.069
Công ty CP xi măng Bim sơn	72.221.742.544	49.039.128.255
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	96.279.475.721	98.190.670.042
<b>Cộng</b>	<b><u>181.224.952.053</u></b>	<b><u>147.857.301.189</u></b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u> (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị Quỳnh Vinh	34.790.316.991	0	34.790.316.991	0
Phải thu người lao động	5.826.481.588	0	2.367.345.347	0
Phải thu liên quan đến điều chỉnh tỷ lệ tính phí tư vấn từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	0		3.861.339.738	
Phải thu chi phí liên quan lô xi măng Việt Nam	2.349.751.965	0	2.349.751.965	0
Tiền lãi phải thu	1.400.691.937	0	1.027.001.918	0
Phải thu khác	1.722.009.026		2.536.248.136	(355.000.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>46.089.251.507</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>46.932.004.095</u></b>	<b><u>(355.000.000)</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

**6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	13.372.857.231		12.327.053.982	
<b>Cộng</b>	<b>13.372.857.231</b>		<b>12.327.053.982</b>	

**7A. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN.**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332
Công ty cổ phần Thương Mại & Dịch vụ Phúc Minh	1.645.196.644	1.645.196.644	1.845.196.644	1.845.196.644
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	988.120.250	988.120.250
Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	734.610.000	734.610.000
Công ty TNHH TM&XD Hoa Hùng	567.360.000	567.360.000	667.360.000	667.360.000
Xí nghiệp Tk21 - CN tổng công ty Duyên Hải - CTCP	581.147.851	519.497.862	681.147.851	476.803.496
Công ty TNHH Trường Thành	485.890.000	485.890.000	485.890.000	485.890.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hồ Goong	261.377.500	261.377.500	261.377.500	261.377.500
Các đối tượng khác	378.725.001	348.564.501	615.547.681	541.332.182
<b>Cộng</b>	<b>8.300.866.578</b>	<b>8.209.056.089</b>	<b>8.937.689.258</b>	<b>8.659.129.403</b>

**7B. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC.**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang			355.000.000	355.000.000
<b>Cộng</b>			<b>355.000.000</b>	<b>355.000.000</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

Ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.061.423.991	(127.107.108)	60.105.950.208	(128.120.967)
Vật tư phụ tùng, CCDC	30.346.439.597		56.936.547.435	
Chi phí SXKD dở dang	44.302.903.114	0	39.764.750.255	0
Thành phẩm	38.460.144.819	0	43.761.396.107	0
<b>Cộng</b>	<b>153.170.911.521</b>	<b>(127.107.108)</b>	<b>200.568.644.005</b>	<b>(128.120.967)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dài hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	113.443.584.936	(923.910.505)	114.569.707.878	(1.126.122.942)
<b>Cộng</b>	<b>113.443.584.936</b>	<b>(923.910.505)</b>	<b>114.569.707.878</b>	<b>(1.126.122.942)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>266.614.496.457</b>	<b>(1.051.017.613)</b>	<b>315.138.351.883</b>	<b>(1.254.243.909)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn khác (gạch, bi đạn, tấm lót...)	2.281.043.825	10.335.867.677
<b>Cộng</b>	<b>11.446.355.469</b>	<b>10.335.867.677</b>

**Dài hạn**

	30/06/2022	01/01/2021 (Trình bày lại)
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	43.660.735.089	29.696.961.222
Chi phí trả trước dài hạn khác (gạch, bi đạn, tấm lót...)	49.629.184.282	23.095.809.051
<b>Cộng</b>	<b>93.289.919.371</b>	<b>52.792.770.273</b>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022 (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	30/06/2022
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng	3.936.608.879	8.687.085.547	11.278.132.667	1.345.561.759
Thuế tài nguyên	12.514.222.308	6.179.387.485	17.612.172.428	1.081.437.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.478.566.337	13.223.941.738	8.617.359.426	8.666.680.538
Tiền thuê đất	4.353.698.001	4.330.823.501	4.353.698.000	4.330.823.502
Thuế thu nhập cá nhân	108.033.200	564.236.116	582.915.095	89.354.221
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.364.910.467	6.816.248.603	1.245.523.500	9.935.635.570
Phí môi trường	6.059.914.606	3.347.340.666	8.805.267.842	601.987.430
Khác	0	694.027.581	131.676.486	562.351.095
<b>Cộng</b>	<b>35.815.953.798</b>	<b>43.843.091.237</b>	<b>52.626.745.444</b>	<b>26.613.831.480</b>
	<b>01/01/2022</b>	<b>Số phải thu trong kỳ</b>	<b>Số đã thu trong kỳ</b>	<b>30/06/2022</b>
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế giá trị gia tăng	483.097.912	34.094.434.254	31.650.099.613	2.927.432.553
<b>Cộng</b>	<b>483.097.912</b>	<b>34.094.434.254</b>	<b>31.650.099.613</b>	<b>2.927.432.553</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B 09a -DN

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Trang thiết bị văn phòng</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2022 (Trình bày lại)	809.353.113.249	2.155.019.179.561	33.418.768.678	14.673.542.776	3.012.464.604.264
Tăng trong kỳ	4.816.556.078	40.037.475.007	0	361.990.000	45.216.021.085
- Mua trong năm		39.913.156.958		361.990.000	40.275.146.958
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.648.019.897				4.648.019.897
- Tăng khác	168.536.181	124.318.049			292.854.230
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	<u>814.169.669.327</u>	<u>2.195.056.654.568</u>	<u>33.418.768.678</u>	<u>15.035.532.776</u>	<u>3.057.680.625.349</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2022 (Trình bày lại)	438.981.214.555	1.997.223.837.866	29.899.009.974	12.840.661.054	2.478.944.723.449
Tăng trong kỳ	10.905.985.626	50.580.599.100	631.372.345	593.341.313	62.711.298.384
- Khấu hao trong kỳ	10.905.985.626	50.580.599.100	631.372.345	593.341.313	62.711.298.384
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	<u>449.887.200.181</u>	<u>2.047.804.436.966</u>	<u>30.530.382.319</u>	<u>13.434.002.367</u>	<u>2.541.656.021.833</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022 (Trình bày lại)	<u>370.371.898.694</u>	<u>157.795.341.695</u>	<u>3.519.758.704</u>	<u>1.832.881.722</u>	<u>533.519.880.815</u>
Tại ngày 30/06/2022	<u>364.282.469.146</u>	<u>147.252.217.602</u>	<u>2.888.386.359</u>	<u>1.601.530.409</u>	<u>516.024.603.516</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	-	4.923.418.370	4.923.418.370
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	-	4.923.418.370	4.923.418.370
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	-	2.289.185.328	2.289.185.328
Tăng trong kỳ	-	341.012.145	341.012.145
- Khấu hao trong kỳ	-	341.012.145	341.012.145
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	-	2.630.197.473	2.630.197.473
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2022	-	2.634.233.042	2.634.233.042
Tại ngày 30/06/2022	-	2.293.220.897	2.293.220.897

**13. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
Dự án Hoàng Mai 2	26.460.274.933	27.247.772.933
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	22.106.666.938	21.858.500.330
Dự án thăm dò, nâng cấp trữ lượng các khối tài nguyên - mỏ sét Quỳnh Vinh	7.051.770.628	6.993.751.221
Hệ thống quan trắc nước ngầm (Giếng khoan và thiết bị quan trắc)		681.981.518
Các công trình khác	1.385.413.435	1.707.429.495
<b>Cộng</b>	<b>57.004.125.934</b>	<b>58.489.435.497</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty cổ phần nhựa - bao bì Vinh	24.989.655.413	24.989.655.413	37.109.728.106	37.109.728.106
Công ty CP Sao Mai	11.318.879.250	11.318.879.250	11.528.014.575	11.528.014.575
Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Mís	5.801.176.792	5.801.176.792	4.597.075.332	4.597.075.332
Công ty CP cơ khí đúc Hồng Hà	4.367.873.400	4.367.873.400	2.721.570.270	2.721.570.270
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoa Long	2.996.268.811	2.996.268.811	6.400.366.355	6.400.366.355
Công ty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	395.291.840	395.291.840	3.909.839.800	3.909.839.800
Phải trả cho các đối tượng khác	198.075.506.681	198.075.506.681	130.927.811.400	130.927.811.400
<b>Cộng</b>	<b>247.944.652.187</b>	<b>247.944.652.187</b>	<b>197.194.405.838</b>	<b>197.194.405.838</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán các bên liên quan</b>				
Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem	34.140.861.012	34.140.861.012	23.148.401.159	23.148.401.159
Công ty CP vicem thạch cao Xi măng	6.755.533.510	6.755.533.510	7.043.634.400	7.043.634.400
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	3.755.513.453	3.755.513.453	5.045.112.942	5.045.112.942
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	6.116.126.940	6.116.126.940	3.459.225.000	3.459.225.000
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	4.073.220.270	4.073.220.270	2.353.330.980	2.353.330.980
<b>Cộng</b>	<b>56.102.837.617</b>	<b>56.102.837.617</b>	<b>41.049.704.481</b>	<b>41.049.704.481</b>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

<i>Ngắn hạn</i>	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	8.092.730.500	12.426.322.125
Chi phí sửa chữa TSCĐ	15.606.022.158	0
Các khoản trích trước	1.980.409.344	3.300.191.447
<b>Cộng</b>	<b>25.679.162.002</b>	<b>15.726.513.572</b>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

<i>Ngắn hạn</i>	30/06/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	868.657.344	370.494.036
Chi phí vận chuyển	0	1.873.342.333
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.023.755.150	2.023.755.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.072.721.192	8.260.303.475
<b>Cộng</b>	<b>13.965.133.686</b>	<b>12.527.894.994</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a -DN

17. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

<i>Vay ngắn hạn</i>	30/06/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	77.294.379.749	77.294.379.749	320.110.410.604	252.816.030.855	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay ngắn hạn BIDV Phú Diễn	0	0	7.156.523.741	97.678.888.947	90.522.365.206	90.522.365.206
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB						
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	105.034.680.970	105.034.680.970	204.549.857.973	162.687.145.611	63.171.968.608	63.171.968.608
<b>Cộng</b>	<b>182.329.060.719</b>	<b>182.329.060.719</b>	<b>531.816.792.318</b>	<b>513.182.065.413</b>	<b>163.694.333.814</b>	<b>163.694.333.814</b>

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 21590079/2021-HĐCVHM/NHCT444- XIMANG ngày 26/08/2021, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến 26/08/2022. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

2) Khoản vay BIDV- CN Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/818422/HĐTD ký ngày 30/11/2021, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/11/2022. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

3) Khoản vay Vietcom bank – CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/HM/10723788 ngày 31/12/2021, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a -DN**

**19. VỐN**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>747.691.310.000</b>	<b>19.138.086.811</b>	<b>208.210.192.057</b>	<b>1.117.710.505</b>	<b>(28.199.462.462)</b>	<b>947.957.836.911</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	1.939.380.392	-	1.939.380.392
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2022 (Trình bày lại)</b>	<b>747.691.310.000</b>	<b>19.138.086.811</b>	<b>208.210.192.057</b>	<b>3.057.090.897</b>	<b>(28.199.462.462)</b>	<b>949.897.217.303</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	11.397.693.044	-	11.397.693.044
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>747.691.310.000</b>	<b>19.138.086.811</b>	<b>208.210.192.057</b>	<b>14.454.783.941</b>	<b>(28.199.462.462)</b>	<b>961.294.910.347</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI**  
Thị xã Hoàng Mai- Tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2/2022

kết thúc tại ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Vốn góp của Tổng công ty	531.354.720.000	531.354.720.000
Vốn góp của các đối tượng khác	216.336.590.000	216.336.590.000
<b>Cộng</b>	<b><u>747.691.310.000</u></b>	<b><u>747.691.310.000</u></b>

**Cổ phiếu**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Dài hạn	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí Hoàn nguyên môi trường	6.961.293.051	6.484.870.816
<b>Cộng</b>	<b><u>6.961.293.051</u></b>	<b><u>6.484.870.816</u></b>

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>6 Tháng năm 2022</u>	<u>6 Tháng năm 2021</u>
Doanh thu bán xi măng, clinker	1.044.479.593.899	877.767.363.208
Doanh thu hoạt động khác	3.045.171.692	2.740.686.066
<b>Cộng</b>	<b><u>1.047.524.765.591</u></b>	<b><u>880.508.049.274</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>6 Tháng năm 2022</u>	<u>6 Tháng năm 2021</u>
Giá vốn bán xi măng, clinker	868.636.428.247	762.550.875.400
Giá vốn hoạt động khác	562.949.859	619.531.078
<b>Cộng</b>	<b><u>869.199.378.106</u></b>	<b><u>763.170.406.478</u></b>



**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>6 Tháng năm 2022</u>	<u>6 Tháng năm 2021</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	405.573.211	608.972.035
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.871.692.972	489.879.642
<b>Cộng</b>	<b><u>2.277.266.183</u></b>	<b><u>1.098.851.677</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>6 Tháng năm 2022</u>	<u>6 Tháng năm 2021</u>
Lãi tiền vay	3.341.798.647	6.041.248.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá	145.038.289	290.700.573
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>3.486.836.936</u></b>	<b><u>6.331.949.494</u></b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	<u>6 Tháng năm 2022</u>	<u>6 Tháng năm 2021</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Tiền phạt vi phạm hợp đồng, các khoản khác	1.899.069.919	371.312.456
<b>Cộng</b>	<b><u>1.899.069.919</u></b>	<b><u>371.312.456</u></b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>6 Tháng năm 2022</u>	<u>6 Tháng năm 2021</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.223.941.738	8.366.029.828
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(8.435.417.574)</u>	<u>(8.134.033.148)</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>4.788.524.164</u></b>	<b><u>231.996.680</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI  
Thị xã Hoàng Mai- Tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 2/2022  
kết thúc tại ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**28. THU NHẬP THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Họ và Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT/Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm Tổng Giám đốc từ ngày 15/7/2022)	326.331.387	324.882.776
Nguyễn Đình Dũng	Quyền Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 15/07/2022)	240.870.148	195.625.644
Ông Trần Đức Danh	Thành viên HĐQT		23.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	36.000.000	13.000.000
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ ngày 15/7/2022)	290.071.544	283.944.711
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên HĐQT	255.134.951	248.965.508
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	255.658.364	247.911.237
Nguyễn Ngọc Tinh	Phó Tổng Giám đốc	247.648.987	174.032.317
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	99.999.256	98.453.250
Ông Thái Huy Chương	Thành viên Ban kiểm soát	64.610.804	53.372.390
Ông Cao Trọng Nghiễn	Thành viên Ban kiểm soát	65.583.153	56.911.777
		<b>2.077.806.378</b>	<b>1.899.334.468</b>

(\*) Thu nhập này bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

**29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục	30/06/2022	01/01/2022
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	5.540.262.341	4.993.439.661
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.006.773,7	1.878.425,8
- Euro (EUR)	649,78	649,78



Nguyễn Đình Dũng  
Quyền Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân  
Lập biểu